TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN A** **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 38/2018/HNGĐ-ST Ngày 20-7-2018 V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Trương Minh Huế

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Lợi

Ông Nguyễn Duy Tuân

- ***Thư ký phiên toà*:** Bà Nguyễn Thị Liên - Thư ký Toà án nhân dân huyện A, thành phố Hải Phòng.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện A, thành phố Hải Phòng tham gia phiên toà:*** Bà Hoàng Thị Ngọc Lan - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 7 năm 2018, tại trụ sở, Toà án nhân dân huyện A xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 134/2018/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 5 năm 2018 về ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 6 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 25/QĐST-HNGĐ ngày 12 tháng 7 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Lê Thị N, nơi cư trú: Thôn T1, xã A1, huyện A, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

- *Bị đơn*: Anh Bùi Văn T, nơi cư trú: Thôn T1, xã A1, huyện A, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong Đơn khởi kiện, tại Bản tự khai, nguyên đơn chị Lê Thị N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị kết hôn với anh Bùi Văn T trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã A1, huyện A, Hải Phòng vào ngày 24 tháng 5 năm 1995. Sau khi kết hôn, chị và anh T về chung sống tại Thôn T1, xã A1 cho đến nay. Quá trình chung sống vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh T nghi ngờ chị có quan hệ ngoại tình, nên thường xuyên gây sự chửi chị vô cớ. Hơn nữa, anh T hay uống rượu, mỗi lần uống rượu say, anh T lại về lăng mạ, sỉ nhục chị, làm tinh thần chị bất an. Chị đã

nhiều lần góp ý nhưng anh T không tiếp thu, sửa chữa mà vẫn chứng nào, tật ấy. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh T.

Về con chung: Chị và anh Bùi Văn T có ba con chung là Bùi Thị Th, sinh ngày 15 tháng 10 năm 1995; Bùi Cát V, sinh ngày 11 tháng 12 năm 1998 và Bùi Cát L, sinh ngày 16 tháng 12 năm 2005. Chị đề nghị Tòa án giao con chung Bùi Cát L cho chị nuôi dưỡng. Về việc cấp dưỡng nuôi con chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với các con chung Bùi Thị Th và Bùi Cát V đã trưởng thành nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn anh Bùi Văn T: Trong quá trình giải quyết vụ án, Toà án đã nhiều lần tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh T để anh T đến Toà án nhân dân huyện A giải quyết việc chị Lê Thị N xin ly hôn nhưng anh T đều vắng mặt không có lý do.

Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện A phát biểu ý kiến:

- *Về tố tụng*: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà, những người tiến hành tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định tại các điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đối với bị đơn đã không đến Tòa án ghi bản tự khai; không đến Tòa án để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo giấy triệu tập, thông báo của Tòa án; vắng mặt tại phiên tòa không có lý do đã vi phạm các điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- *Về nội dung*: Căn cứ quy định tại Điều 39 Bộ luật Dân sự; các điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc ly hôn và về vấn đề con chung. Chị N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về việc xét xử vắng mặt đương sự:* Nguyên đơn chị Lê Thị N vắng mặt tại phiên tòa và có đơn nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Bị đơn anh Bùi Văn T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do, nên căn cứ điểm b, khoản 2, Điều 227; khoản 1, khoản 3, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị Lê Thị N và anh Bùi Văn T.

[2] *Về quan hệ hôn nhân*: Tuy anh Bùi Văn T không đến Tòa án, nên không có quan điểm của anh T về việc chị Lê Thị N xin ly hôn, nhưng căn cứ lời khai của nguyên đơn, căn cứ các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và các chứng cứ do Tòa án thu thập có đủ cơ sở xác định: Chị Lê Thị N và anh Bùi Văn T kết hôn với nhau do tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã A1, huyện A, thành phố Hải Phòng vào ngày 24 tháng 5 năm 1995. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do anh T nghi ngờ chị N về tình cảm nên vợ chồng thường

xuyên xảy ra cãi vã, xúc phạm nhau. Xét thấy, tình trạng hôn nhân giữa chị Lê Thị N và anh Bùi Văn T đã mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, việc chị Lê Thị N xin ly hôn với anh Bùi Văn T là có cơ sở chấp nhận.

[3] *Về con chung:* Chị Lê Thị N và anh Bùi Văn T có ba con chung là Bùi Thị Th, sinh ngày 15 tháng 10 năm 1995; Bùi Cát V, sinh ngày 11 tháng 12 năm 1998 và Bùi Cát L, sinh ngày 16 tháng 12 năm 2005. Xét thấy, hiện tại chị N và anh T đều là lao động tự do nên khả năng và điều kiện nuôi dưỡng con chung như nhau. Chị N có quan điểm đề nghị Tòa án giao con chung Bùi Cát L cho chị nuôi dưỡng. Con chung Bùi Cát L có nguyện vọng được ở với mẹ. Anh T không có lời khai, không có mặt tại phiên tòa, nên không có quan điểm của anh T về con chung. Vì vậy, để đảm bảo quyền lợi cho con chung, cần giao con chung Bùi Cát L cho chị N nuôi dưỡng. Khi nào anh T có yêu cầu về vấn đề con chung, Tòa án sẽ giải quyết bằng vụ việc dân sự khác.

Về việc cấp dưỡng nuôi con: Chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết, Anh T không có quan điểm về việc cấp dưỡng nuôi con, nên Tòa án không xem xét, giải quyết về vấn đề cấp dưỡng nuôi con, khi nào các đương sự có yêu cầu Tòa án sẽ giải quyết bằng vụ việc dân sự khác.

Đối với các con chung Bùi Thị Th, sinh ngày 15 tháng 10 năm 1995; Bùi Cát V, sinh ngày 11 tháng 12 năm 1998 đã trưởng thành nên Tòa án không giải quyết.

[4] *Về tài sản chung*: Chị Lê Thị N không yêu cầu Tòa án giải quyết, anh Bùi Văn T không có quan điểm về vấn đề tài sản. Nên Tòa án không xem xét, giải quyết về vấn đề tài sản, khi nào các đương sự có yêu cầu Tòa án sẽ xem xét, giải quyết bằng vụ việc dân sự khác.

[5] Về án phí: Chị Lê Thị N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1, Điều 28; Điều 147; điểm b, khoản 2, Điều 227; khoản 1 và khoản 3, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 39 Bộ luật Dân sự;

- Căn cứ các điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Điều 6; điểm a, khoản 5, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2016.

Tuyên xử:

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Chị Lê Thị N được ly hôn anh Bùi Văn T.

2. *Về con chung:* Giao con chung Bùi Cát L, sinh ngày 16 tháng 12 năm 2005 cho chị Lê Thị N nuôi dưỡng. Thời hạn nuôi dưỡng con chung tính từ ngày 21 tháng 7 năm 2018 đến khi con chung Bùi Cát L đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Đối với các con chung Bùi Thị Th, sinh ngày 15 tháng 10 năm 1995 và Bùi Cát V, sinh ngày 11 tháng 12 năm 1998 đã trưởng thành nên tự quyết định cuộc sống.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. *Về án phí:* Chị Lê Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm để sung công quỹ Nhà nước. Nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí ly hôn đã nộp theo Biên lai thu tiền số 15116 ngày 16 tháng 5 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A. Chị Lê Thị N đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

Nguyên đơn và bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND TP. Hải Phòng;
- VKSND huyện A;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện A;
- UBND xã A1;
- Đương sự;
- Lưu: HCTP, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Trương Minh Huế